

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng;

Căn cứ Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 339/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh giai đoạn 2015-2020 về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 5259/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ chi phí khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4918/STC-NSHX ngày 09/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022, với các nội dung như sau:

1. Nguyên tắc phân bổ

- a) Đối với đơn vị cấp tỉnh: Hỗ trợ đủ 100% nhu cầu kinh phí.
 b) Đối với các huyện, thị xã, thành phố: Hỗ trợ khoảng 90% nhu cầu kinh phí còn thiếu, kinh phí còn lại bổ sung trong năm 2023.

2. Kinh phí phân bổ đợt này

- a) Tổng số tiền: 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

- b) Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trong dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Sở Tài chính bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh và thông báo bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện; quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo quy định; chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về dự toán kinh phí hỗ trợ trình phê duyệt và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách.

2. Các đơn vị được bổ sung dự toán kinh phí có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh, quyết toán theo chế độ tài chính quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

3. Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, hướng dẫn, kiểm tra UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị thực hiện đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC. (thht)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH SỬ DỤNG HÌNH THỨC HÓA TÁNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Nhu cầu kinh phí năm 2022			Nguồn còn dư tại đơn vị	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí hỗ trợ năm 2022
		Tổng số	Trong đó				
			Nhu cầu còn thiếu của năm 2021	Dự kiến nhu cầu năm 2022			
		$1=2+3$	2	3	4	$5=1-4$	6
	TỔNG SỐ	8.726.990	3.166.045	5.560.945	867.217	7.859.773	7.000.000
I	Các huyện, thị xã, thành phố:	8.638.990	3.158.045	5.480.945	817.217	7.821.773	6.962.000
1	Thành phố Thanh Hóa	710.000		710.000	35.918	674.082	600.000
2	Thành phố Sầm Sơn	120.000		120.000	86.763	33.237	30.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	259.000	59.000	100.000		259.000	230.000
4	Thị xã Nghi Sơn	80.000		80.000	5.288	74.712	70.000
5	Huyện Hà Trung	743.287	563.287	180.000		743.287	660.000
6	Huyện Nga Sơn	123.845		123.845	123.845	-	-
7	Huyện Hậu Lộc	619.042	439.042	180.000		619.042	550.000
8	Huyện Hoằng Hóa	754.187	354.187	400.000		754.187	670.000
9	Huyện Quảng Xương	796.912	526.912	270.000		796.912	710.000
10	Huyện Nông Cống	270.000		270.000	253.465	16.535	15.000
11	Huyện Đông Sơn	150.000		150.000	-	150.000	135.000
12	Huyện Triệu Sơn	352.425	22.425	330.000		352.425	310.000
13	Huyện Thọ Xuân	1.405.957	805.957	600.000		1.405.957	1.260.000
14	Huyện Yên Định	180.000		180.000	7.475	172.525	155.000
15	Huyện Thiệu Hóa	350.000		350.000	78.113	271.887	240.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	203.962	53.962	150.000		203.962	180.000

Số TT	Tên đơn vị	Nhu cầu kinh phí năm 2022			Nguồn còn dư tại đơn vị	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí hỗ trợ năm 2022
		Tổng số	Trong đó				
			Nhu cầu còn thiếu của năm 2021	Dự kiến nhu cầu năm 2022			
		$1=2+3$	2	3	4	$5=1-4$	6
17	Huyện Thạch Thành	340.000		340.000	107.475	232.525	210.000
18	Huyện Cẩm Thủy	219.312	54.312	165.000		219.312	195.000
19	Huyện Ngọc Lặc	193.962	63.962	130.000		193.962	170.000
20	Huyện Như Thanh	230.812	812	230.000		230.812	200.000
21	Huyện Lang Chánh	69.950	29.950	40.000		69.950	62.000
22	Huyện Bá Thước	97.100		97.100	97.100	-	-
23	Huyện Quan Hóa	36.750	6.750	30.000		36.750	33.000
24	Huyện Thường Xuân	212.487	77.487	135.000		212.487	190.000
25	Huyện Như Xuân	60.000		60.000	13.525	46.475	40.000
26	Huyện Mường Lát	30.000		30.000	8.250	21.750	20.000
27	Huyện Quan Sơn	30.000	-	30.000	-	30.000	27.000
II	Đơn vị cấp tỉnh:	88.000	8.000	80.000	50.000	38.000	38.000
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa	26.000		26.000	26.000	-	-
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2 Thanh Hóa	38.000	8.000	30.000		38.000	38.000
3	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa	24.000		24.000	24.000	-	-